

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân gia đình thụ lý số 213/2026/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 về việc: “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn*” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

** Người yêu cầu:*

- Ông **Nguyễn B**, sinh năm 1955; CCCD số: 049055001282 ngày cấp: 27/4/2021. Địa chỉ: Tổ B, phường A, TP. Đà Nẵng.

- Bà **Trần Thị Q**, sinh năm 1959; CCCD số: 001159031498, ngày cấp: 10/8/2021 (CMND số 200852436). Địa chỉ: Tổ G, phường C, TP. Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành) ngày 07 tháng 5 năm 2026, người yêu cầu là ông Nguyễn B và bà Trần Thị Q đã thỏa thuận được như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn B và bà Trần Thị Q tự nguyện kết hôn vào năm 1983 có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, TP. Đ, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (nay là phường N, TP. Đà Nẵng) (Giấy chứng nhận kết hôn số 044, quyển số 01, do UBND phường B, TP.Đ, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp ngày 10/9/1983). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2000 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn kéo dài từ năm 2000 đến nay, mặc dù cả hai đã cố gắng tìm biện pháp hàn gắn nhưng không có kết quả. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông bà đã thuận tình ly hôn. Vì vậy, ông bà yêu cầu tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn của hai vợ chồng.

[2] Về con chung: Ông Nguyễn B và bà Trần Thị Q đều xác định vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Hương X, sinh năm 1987 và Nguyễn Hương M, sinh

năm 1984. Hiện nay các con đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Ông Nguyễn B và bà Trần Thị Q đều xác định không có tài sản chung.

[4] Về tài nợ chung: Ông Nguyễn B và bà Trần Thị Q đều xác định không có nợ chung.

[5] Lệ phí việc hôn nhân gia đình: 300.000 đồng, ông Nguyễn B và bà Trần Thị Q được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Xét thấy, sự thỏa thuận trên của hai ông bà là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn B và bà Trần Thị Q thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 044, quyển số 01, do UBND phường B, TP. Đ, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (nay là phường N, TP. Đà Nẵng) cấp ngày 10/9/1983 không còn giá trị pháp lý).

- Về con chung: Ông Nguyễn B và bà Trần Thị Q đều xác định vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Hương X, sinh năm 1987 và Nguyễn Hương M, sinh năm 1984. Hiện nay các con đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn B và bà Trần Thị Q đều xác định không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn B và bà Trần Thị Q đều xác định không có nợ chung.

2. Lệ phí việc hôn nhân gia đình: 300.000 đồng, ông Nguyễn B và bà Trần Thị Q được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 2 – Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Phòng THADS khu vực 2 – Đà Nẵng;
- UBND phường N;
- Lưu hồ sơ vụ án.



THẨM PHÁN

(Đã ký)

Đỗ Thế Tài